

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Phạm Phú An	11A1.01	110101	9.0	30	27	3	0	0
2	Nguyễn Quang Anh	11A1.02	110102	8.3	30	25	5	0	0
3	Nguyễn Quỳnh Anh	11A1.03	110103	9.3	30	28	2	0	0
4	Đàm Ngọc Ánh	11A1.04	110104	10.0	30	30	0	0	0
5	Đoàn Trung Chánh	11A1.05	110105	10.0	30	30	0	0	0
6	Võ Minh Châu	11A1.06	110106	10.0	30	30	0	0	0
7	Đặng Công Danh	11A1.07	110107	10.0	30	30	0	0	0
8	Ngô Thị Bích Diên	11A1.08	110108	10.0	30	30	0	0	0
9	Trần Thanh Duy	11A1.09	110109	10.0	30	30	0	0	0
10	Lê Vũ Trường Giang	11A1.10	110110	10.0	30	30	0	0	0
11	Bùi Kim Gia Hân	11A1.11	110111	9.3	30	28	2	0	0
12	Lê Nguyễn Ngọc Hân	11A1.12	110112	9.0	30	27	3	0	0
13	Đinh Hoàng Huy	11A1.13	110113	10.0	30	30	0	0	0
14	Nguyễn Quốc Huy	11A1.14	110114	10.0	30	30	0	0	0
15	Trương Hồ Ngọc Hương	11A1.15	110115	8.7	30	26	4	0	0
16	Phan Khánh	11A1.16	110116	10.0	30	30	0	0	0
17	Phạm Đăng Khoa	11A1.17	110117	10.0	30	30	0	0	0
18	Phan Ngọc Khôi	11A1.18	110118	9.7	30	29	1	0	0
19	Võ Văn Kiệt	11A1.19	110119	10.0	30	30	0	0	0
20	Bùi Tùng Lâm	11A1.20	110120	10.0	30	30	0	0	0
21	Nguyễn Đoàn Kim Ngân	11A1.21	110121	9.0	30	27	3	0	0
22	Hồ Thanh Ngân	11A1.22	110122	9.0	30	27	3	0	0
23	Trần Hữu Nghĩa	11A1.23	110123	8.0	30	24	6	0	0
24	Trần Bảo Ngọc	11A1.24	110124	9.7	30	29	1	0	0
25	Phạm Nguyễn Hồng Ngọc	11A1.25	110125	10.0	30	30	0	0	0
26	Trần Nguyễn Thái Nguyên	11A1.26	110126	9.7	30	29	1	0	0
27	Huỳnh Phú Nhân	11A1.27	110127	10.0	30	30	0	0	0
28	Lê Thành Phát	11A1.28	110128						
29	Ngô Thanh Phúc	11A1.29	110129	9.3	30	28	2	0	0
30	Nguyễn Như Phương	11A1.30	110130	10.0	30	30	0	0	0
31	Nguyễn Tấn Tài	11A1.31	110131	10.0	30	30	0	0	0
32	Trịnh Minh Thái	11A1.32	110132	10.0	30	30	0	0	0
33	Ma Xuân Thành	11A1.33	110133	10.0	30	30	0	0	0
34	Ngô Hoàng Thống	11A1.34	110134	10.0	30	30	0	0	0
35	Trần Thị Anh Thư	11A1.35	110135	10.0	30	30	0	0	0
36	Mai Hoàng Thái Thức	11A1.36	110136	1.3	30	4	26	0	0
37	Ngô Thị Mỹ Tiên	11A1.37	110137	10.0	30	30	0	0	0
38	Nguyễn Trọng Tín	11A1.38	110138	10.0	30	30	0	0	0
39	Võ Bảo Trang	11A1.39	110139	9.3	30	28	2	0	0
40	Phạm Thị Quế Trâm	11A1.40	110140	9.7	30	29	1	0	0
41	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	11A1.41	110141	9.7	30	29	1	0	0
42	Nguyễn Cẩm Ngọc Tường Vy	11A1.42	110142	10.0	30	30	0	0	0
43	Trần Ngọc Như Ý	11A1.43	110143	10.0	30	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Nguyễn Thị Thùy An	11A2.01	110201	10.0	30	30	0	0	0
2	Phạm Hoàng Lan Anh	11A2.02	110202	9.7	30	29	1	0	0
3	Chung Nguyễn Gia Bảo	11A2.03	110203	10.0	30	30	0	0	0
4	Nguyễn Thụy Quỳnh Châu	11A2.04	110204	10.0	30	30	0	0	0
5	Lê Chí Cường	11A2.05	110205	10.0	30	30	0	0	0
6	Trần Dương Đức Duy	11A2.06	110206	9.7	30	29	1	0	0
7	Phạm Thị Mỹ Duyên	11A2.07	110207	10.0	30	30	0	0	0
8	Phạm Võ Thùy Đan	11A2.08	110208	10.0	30	30	0	0	0
9	Lâm Tấn Đạt	11A2.09	110209	10.0	30	30	0	0	0
10	Trần Thành Đạt	11A2.10	110210	10.0	30	30	0	0	0
11	Lại Đình Hà	11A2.11	110211	9.7	30	29	1	0	0
12	Lê Trung Hiếu	11A2.12	110212	10.0	30	30	0	0	0
13	Phạm Dương Gia Huy	11A2.13	110213	10.0	30	30	0	0	0
14	Nguyễn Cao Thanh Huy	11A2.14	110214	10.0	30	30	0	0	0
15	Nguyễn Lan Hương	11A2.15	110215	9.7	30	29	1	0	0
16	Huỳnh Trần Đăng Khoa	11A2.16	110216	10.0	30	30	0	0	0
17	Nguyễn Nhật Tường Lam	11A2.17	110217	10.0	30	30	0	0	0
18	Nguyễn Hoàng Trúc Linh	11A2.18	110218	10.0	30	30	0	0	0
19	Nguyễn Ngọc Trúc My	11A2.19	110219	10.0	30	30	0	0	0
20	Hồ Ngọc Kim Ngân	11A2.20	110220	10.0	30	30	0	0	0
21	Nguyễn Lê Phương Nghi	11A2.21	110221	10.0	30	30	0	0	0
22	Hồ Thanh Nhật	11A2.22	110222	10.0	30	30	0	0	0
23	Huỳnh Đoàn Yến Nhi	11A2.23	110223	10.0	30	30	0	0	0
24	Phạm Minh Nhựt	11A2.24	110224	9.0	30	27	3	0	0
25	Lê Tấn Phát	11A2.25	110225	9.7	30	29	1	0	0
26	Phạm Nguyễn Hoàng Phúc	11A2.26	110226	10.0	30	30	0	0	0
27	Nguyễn Thị Thảo Quyên	11A2.27	110227	10.0	30	30	0	0	0
28	Võ Thành Tâm	11A2.28	110228	8.0	30	24	6	0	0
29	Bùi Minh Tân	11A2.29	110229	10.0	30	30	0	0	0
30	Đoàn Thanh Tấn	11A2.30	110230	10.0	30	30	0	0	0
31	Ngô Quốc Thái	11A2.31	110231	10.0	30	30	0	0	0
32	Phan Ngọc Hoài Thanh	11A2.32	110232	10.0	30	30	0	0	0
33	Lê Quang Thắng	11A2.33	110233	9.7	30	29	1	0	0
34	Võ Đăng Thiện	11A2.34	110234	8.3	30	25	5	0	0
35	Phan Ngọc Thiện	11A2.35	110235	9.7	30	29	1	0	0
36	Nguyễn Phước Bảo Thịnh	11A2.36	110236	10.0	30	30	0	0	0
37	Phạm Quang Thịnh	11A2.37	110237	10.0	30	30	0	0	0
38	Võ Đăng Thuận	11A2.38	110238	9.0	30	27	3	0	0
39	Đào Thị Thanh Thúy	11A2.39	110239	10.0	30	30	0	0	0
40	Nguyễn Minh Tiến	11A2.40	110240	9.7	30	29	1	0	0
41	Nguyễn Minh Tính	11A2.41	110241	7.7	30	23	7	0	0
42	Lê Huỳnh Thanh Trúc	11A2.42	110242	10.0	30	30	0	0	0
43	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	11A2.43	110243	8.7	30	26	4	0	0
44	Dương Thị Thanh Xuân	11A2.44	110244	10.0	30	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Trang Sĩ Phúc An	11A3.01	110301	9.7	30	29	1	0	0
2	Phạm Đăng Kim Anh	11A3.02	110302	10.0	30	30	0	0	0
3	Tô Gia Bảo	11A3.03	110303	9.3	30	28	2	0	0
4	Nguyễn Huỳnh Bảo Chi	11A3.04	110304	10.0	30	30	0	0	0
5	Đinh Thị Bích Duyên	11A3.05	110305	10.0	30	30	0	0	0
6	Lê Nguyễn Thành Đạt	11A3.06	110306	10.0	30	30	0	0	0
7	Ngô Lê Mỹ Hà	11A3.07	110307	10.0	30	30	0	0	0
8	Ngô Thị Mỹ Hạnh	11A3.08	110308	10.0	30	30	0	0	0
9	Trần Anh Hào	11A3.09	110309	10.0	30	30	0	0	0
10	Nguyễn Liễu Thảo Hiền	11A3.10	110310	10.0	30	30	0	0	0
11	Phạm Hoàng Khải	11A3.11	110311	9.7	30	29	1	0	0
12	Nguyễn Hoàng Duy Khang	11A3.12	110312	10.0	30	30	0	0	0
13	Nguyễn Đăng Quốc Khang	11A3.13	110313	10.0	30	30	0	0	0
14	Dương Ngọc Linh	11A3.14	110314	10.0	30	30	0	0	0
15	Trần Nguyễn Thanh Mai	11A3.15	110315	10.0	30	30	0	0	0
16	Nguyễn Huỳnh Nhật Minh	11A3.16	110316	10.0	30	30	0	0	0
17	Nguyễn Ngọc Diễm My	11A3.17	110317	10.0	30	30	0	0	0
18	Nguyễn Ngọc Thiên Ngân	11A3.18	110318	10.0	30	30	0	0	0
19	Lê Thị Yến Nhi	11A3.19	110319	10.0	30	30	0	0	0
20	Phan Duy Phát	11A3.20	110320	10.0	30	30	0	0	0
21	Võ Đông Phát	11A3.21	110321	10.0	30	30	0	0	0
22	Nguyễn Hoàng Phi	11A3.22	110322	10.0	30	30	0	0	0
23	Nguyễn Bảo Phương	11A3.23	110323	10.0	30	30	0	0	0
24	Nguyễn Hữu Sang	11A3.24	110324	10.0	30	30	0	0	0
25	Nguyễn Quốc Thành	11A3.25	110325	10.0	30	30	0	0	0
26	Nguyễn Thanh Thảo	11A3.26	110326	10.0	30	30	0	0	0
27	Ngô Quốc Thắng	11A3.27	110327	10.0	30	30	0	0	0
28	Ngô Minh Thông	11A3.28	110328	9.7	30	29	1	0	0
29	Đồng Ngọc Xuân Thơ	11A3.29	110329	10.0	30	30	0	0	0
30	Hồ Minh Thư	11A3.30	110330	10.0	30	30	0	0	0
31	Nguyễn Học Tiến	11A3.31	110331	10.0	30	30	0	0	0
32	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	11A3.32	110332	10.0	30	30	0	0	0
33	Trần Thị Phương Trinh	11A3.33	110333	10.0	30	30	0	0	0
34	Lăng Khánh Trinh	11A3.34	110334	10.0	30	30	0	0	0
35	Phạm Thanh Nhứt Trọng	11A3.35	110335	10.0	30	30	0	0	0
36	Hồ Trần Thanh Trúc	11A3.36	110336	10.0	30	30	0	0	0
37	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	11A3.37	110337	10.0	30	30	0	0	0
38	Nguyễn Hoàng Tuấn	11A3.38	110338	10.0	30	30	0	0	0
39	Nguyễn Lưu Khôi Vĩ	11A3.39	110339	10.0	30	30	0	0	0
40	Huỳnh Thanh Vy	11A3.40	110340	10.0	30	30	0	0	0
41	Huỳnh Lê Thúy Vy	11A3.41	110341	10.0	30	30	0	0	0
42	Võ Hoàng Tường Vy	11A3.42	110342	10.0	30	30	0	0	0
43	Phạm Thị Yến Vy	11A3.43	110343	10.0	30	30	0	0	0
44	Trần Hải Phi Yến	11A3.44	110344	10.0	30	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Nguyễn Hồ Việt Anh	11A4.01	110401	9.7	30	29	1	0	0
2	Lê Hoàng Ân	11A4.02	110402	10.0	30	30	0	0	0
3	Lê Hà Thanh Chương	11A4.03	110403	10.0	30	30	0	0	0
4	Lê Trang Hồng Diễm	11A4.04	110404	10.0	30	30	0	0	0
5	Trần Thị Mỹ Duyên	11A4.05	110405	10.0	30	30	0	0	0
6	Lê Ngọc Bảo Hân	11A4.06	110406	10.0	30	30	0	0	0
7	Huỳnh Gia Hân	11A4.07	110407	10.0	30	30	0	0	0
8	Nguyễn Trung Hiếu	11A4.08	110408	10.0	30	30	0	0	0
9	Nguyễn Phi Hùng	11A4.09	110409	10.0	30	30	0	0	0
10	Giang Lê Khang	11A4.10	110410	10.0	30	30	0	0	0
11	Ngô Nguyễn Lê Khanh	11A4.11	110411	10.0	30	30	0	0	0
12	Ngô Thị Mỹ Lan	11A4.12	110412	10.0	30	30	0	0	0
13	Phạm Thùy Linh	11A4.13	110413	10.0	30	30	0	0	0
14	Lê Trần Tuyết Mai	11A4.14	110414	10.0	30	30	0	0	0
15	Nguyễn Thu Minh	11A4.15	110415	10.0	30	30	0	0	0
16	Lê Kim Ngân	11A4.16	110416	10.0	30	30	0	0	0
17	Huỳnh Thị Kim Ngọc	11A4.17	110417	10.0	30	30	0	0	0
18	Lê Nguyễn Phương Nhi	11A4.18	110418	10.0	30	30	0	0	0
19	Nguyễn Hồ Yến Nhi	11A4.19	110419	10.0	30	30	0	0	0
20	Lý Yến Nhi	11A4.20	110420	10.0	30	30	0	0	0
21	Lê Mai Quỳnh Như	11A4.21	110421	10.0	30	30	0	0	0
22	Võ Thuận Phát	11A4.22	110422	10.0	30	30	0	0	0
23	Diêu Trường Phong	11A4.23	110423	10.0	30	30	0	0	0
24	Ngô Gia Phúc	11A4.24	110424	10.0	30	30	0	0	0
25	Phan Nguyễn Mai Phương	11A4.25	110425	10.0	30	30	0	0	0
26	Nguyễn Thị Ngọc Phượng	11A4.26	110426	10.0	30	30	0	0	0
27	Lê Nguyễn Trúc Quyên	11A4.27	110427	10.0	30	30	0	0	0
28	Đoàn Khánh Tấn	11A4.28	110428	10.0	30	30	0	0	0
29	Bùi Phan Chí Thành	11A4.29	110429	10.0	30	30	0	0	0
30	Nguyễn Thanh Thảo	11A4.30	110430	9.3	30	28	2	0	0
31	Hoàng Phúc Thịnh	11A4.31	110431	10.0	30	30	0	0	0
32	Nguyễn Thị Kim Thoa	11A4.32	110432	10.0	30	30	0	0	0
33	Nguyễn Minh Thuận	11A4.33	110433	10.0	30	30	0	0	0
34	Huỳnh Ngọc Anh Thư	11A4.34	110434	10.0	30	30	0	0	0
35	Trần Minh Tiến	11A4.35	110435	10.0	30	30	0	0	0
36	Nguyễn Thị Phương Trâm	11A4.36	110436	10.0	30	30	0	0	0
37	Lương Ngọc Mỹ Trinh	11A4.37	110437	10.0	30	30	0	0	0
38	Võ Phạm Minh Trọng	11A4.38	110438	10.0	30	30	0	0	0
39	Đỗ Đoàn Thanh Trúc	11A4.39	110439	10.0	30	30	0	0	0
40	Mai Anh Tuấn	11A4.40	110440	10.0	30	30	0	0	0
41	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	11A4.41	110441	10.0	30	30	0	0	0
42	Phan Võ Yến Vy	11A4.42	110442	10.0	30	30	0	0	0
43	Hoàng Việt Phương Thảo	11A4.43	110443	9.7	30	29	1	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Đoàn Huỳnh Anh	11A5.01	110501	10.0	30	30	0	0	0
2	Nguyễn Gia Bảo	11A5.02	110502	10.0	30	30	0	0	0
3	Nguyễn Tiến Dũng	11A5.03	110503	10.0	30	30	0	0	0
4	Đinh Nguyễn Mộng Duyên	11A5.04	110504	10.0	30	30	0	0	0
5	Lê Nguyễn Hồng Đào	11A5.05	110505	10.0	30	30	0	0	0
6	Võ Hoàng Hải Đăng	11A5.06	110506	10.0	30	30	0	0	0
7	Nguyễn Gia Hào	11A5.07	110507	10.0	30	30	0	0	0
8	Trần Ngô Quang Huy	11A5.08	110508	10.0	30	30	0	0	0
9	Trần Văn Huy	11A5.09	110509	10.0	30	30	0	0	0
10	Nguyễn Như Huỳnh	11A5.10	110510	10.0	30	30	0	0	0
11	Võ Tường Khanh	11A5.11	110511	10.0	30	30	0	0	0
12	Nguyễn Lê Trúc Lam	11A5.12	110512	10.0	30	30	0	0	0
13	Kim Hoàng Long	11A5.13	110513	10.0	30	30	0	0	0
14	Võ Châu Luân	11A5.14	110514	10.0	30	30	0	0	0
15	Lê Anh Minh	11A5.15	110515	10.0	30	30	0	0	0
16	Vũ Thị Nga	11A5.16	110516	10.0	30	30	0	0	0
17	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	11A5.17	110517	10.0	30	30	0	0	0
18	Nguyễn Ngọc Phương Nghi	11A5.18	110518	10.0	30	30	0	0	0
19	Lê Văn Thế Nghiệp	11A5.19	110519	10.0	30	30	0	0	0
20	Đoàn Bùi Thanh Ngọc	11A5.20	110520	10.0	30	30	0	0	0
21	Lê Yến Nhi	11A5.21	110521	10.0	30	30	0	0	0
22	Lê Thị Quỳnh Như	11A5.22	110522	10.0	30	30	0	0	0
23	Lâm Hoàng Oanh	11A5.23	110523	10.0	30	30	0	0	0
24	Mai Tấn Phát	11A5.24	110524	10.0	30	30	0	0	0
25	Nguyễn Hoàng Minh Phú	11A5.25	110525	10.0	30	30	0	0	0
26	Đặng Hồ Thiên Phúc	11A5.26	110526	10.0	30	30	0	0	0
27	Phan Hùng Quân	11A5.27	110527	10.0	30	30	0	0	0
28	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	11A5.28	110528	10.0	30	30	0	0	0
29	Nguyễn Tăng Thành	11A5.29	110529	10.0	30	30	0	0	0
30	Nguyễn Phan Thanh Thảo	11A5.30	110530	10.0	30	30	0	0	0
31	Lê Thị Kim Thắm	11A5.31	110531	10.0	30	30	0	0	0
32	Huỳnh Phúc Thịnh	11A5.32	110532	9.7	30	29	1	0	0
33	Mai Thị Anh Thư	11A5.33	110533	10.0	30	30	0	0	0
34	Chiêm Thủy Tiên	11A5.34	110534	10.0	30	30	0	0	0
35	Phạm Thành Tín	11A5.35	110535	10.0	30	30	0	0	0
36	Mai Thanh Trúc	11A5.36	110536	10.0	30	30	0	0	0
37	Nguyễn Thành Trung	11A5.37	110537	9.7	30	29	1	0	0
38	Đỗ Ngọc Kim Tuyền	11A5.38	110538	9.7	30	29	1	0	0
39	Lê Nguyễn Cát Tường	11A5.39	110539	10.0	30	30	0	0	0
40	Nguyễn Gia Tường	11A5.40	110540	10.0	30	30	0	0	0
41	Nguyễn Huỳnh Thanh Vân	11A5.41	110541	10.0	30	30	0	0	0
42	Võ Đặng Thúy Vân	11A5.42	110542	10.0	30	30	0	0	0
43	Nguyễn Đức Vinh	11A5.43	110543	9.7	30	29	1	0	0
44	Nguyễn Thúy Vy	11A5.44	110544	10.0	30	30	0	0	0
45	Phạm Nguyễn Tổ Vy	11A5.45	110545	10.0	30	30	0	0	0
46	Chu Ngô Nam Anh	11A5.46	110546	9.7	30	29	1	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Đào Nhật Duy Anh	11A6.01	110601	9.7	30	29	1	0	0
2	Lê Hồng Anh	11A6.02	110602	10.0	30	30	0	0	0
3	Nguyễn Mậu Y Bình	11A6.03	110603	5.7	30	17	13	0	0
4	Nguyễn Kim Cương	11A6.04	110604	8.3	30	25	3	0	2
5	Thái Thị Mỹ Duyên	11A6.05	110605	9.0	30	27	3	0	0
6	Lê Thị Ngọc Giàu	11A6.06	110606	9.0	30	27	3	0	0
7	Nguyễn Thanh Hiệp	11A6.07	110607	10.0	30	30	0	0	0
8	Nguyễn Trung Hiếu	11A6.08	110608	9.0	30	27	3	0	0
9	Phạm Huy Hoàng	11A6.09	110609	8.7	30	26	3	0	1
10	Trần Thị Thu Huyền	11A6.10	110610	8.7	30	26	3	0	1
11	Nguyễn Trần Thụy Mỹ Hương	11A6.11	110611	10.0	30	30	0	0	0
12	Nguyễn Quốc Duy Khánh	11A6.12	110612	10.0	30	30	0	0	0
13	Nguyễn Đăng Khoa	11A6.13	110613	10.0	30	30	0	0	0
14	Diệp Châu Mỹ Kiều	11A6.14	110614	10.0	30	30	0	0	0
15	Nguyễn Đình Ngọc Thiên Kim	11A6.15	110615	10.0	30	30	0	0	0
16	Giang Châu Kỳ	11A6.16	110616	9.3	30	28	2	0	0
17	Nguyễn Phúc Lộc	11A6.17	110617	9.3	30	28	2	0	0
18	Lê Minh Luân	11A6.18	110618	10.0	30	30	0	0	0
19	Nguyễn Thị Kim Ngân	11A6.19	110619	10.0	30	30	0	0	0
20	Lê Trần Thanh Nguyên	11A6.20	110620	9.0	30	27	3	0	0
21	Nguyễn Phan Minh Nhật	11A6.21	110621	10.0	30	30	0	0	0
22	Võ Yến Nhi	11A6.22	110622	9.3	30	28	2	0	0
23	Phạm Thị Quỳnh Như	11A6.23	110623	8.3	30	25	5	0	0
24	Hồ Hoàng Phi	11A6.25	110625	10.0	30	30	0	0	0
25	Nguyễn Hoàng Phụng	11A6.26	110626	9.3	30	28	2	0	0
26	Nguyễn Võ Ngọc Sơn	11A6.27	110627	9.0	30	27	3	0	0
27	Hồ Thị Thanh Thảo	11A6.28	110628	9.3	30	28	2	0	0
28	Trần Lương Thu Thảo	11A6.29	110629	9.3	30	28	2	0	0
29	Trần Thị Thanh Thúy	11A6.30	110630	10.0	30	30	0	0	0
30	Nguyễn Lê Anh Thư	11A6.31	110631	9.0	30	27	3	0	0
31	Nguyễn Mai Cẩm Tiên	11A6.32	110632	9.3	30	28	2	0	0
32	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	11A6.33	110633	9.3	30	28	2	0	0
33	Nguyễn Minh Hải Triều	11A6.34	110634	8.3	30	25	5	0	0
34	Đoàn Ngọc Thùy Trinh	11A6.35	110635	8.3	30	25	5	0	0
35	Phạm Trang Thanh Trúc	11A6.36	110636	10.0	30	30	0	0	0
36	Huỳnh Lê Trung	11A6.37	110637	10.0	30	30	0	0	0
37	Nguyễn Ngọc Bích Tuyền	11A6.38	110638	10.0	30	30	0	0	0
38	Đặng Quốc Tỷ	11A6.39	110639	6.7	30	20	10	0	0
39	Nguyễn Hoàng Thanh Vân	11A6.40	110640	10.0	30	30	0	0	0
40	Lê Văn Vĩnh	11A6.41	110641	10.0	30	30	0	0	0
41	Nguyễn Lê Phụng Vy	11A6.42	110642	10.0	30	30	0	0	0
42	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	11A6.43	110643	10.0	30	30	0	0	0
43	Phạm Ngọc Vỹ	11A6.44	110644	9.0	30	27	3	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Nguyễn Mỹ An	11A7.01	110701	10.0	30	30	0	0	0
2	Đinh Nguyễn Lan Anh	11A7.02	110702	10.0	30	30	0	0	0
3	Nguyễn Thế Bảo	11A7.04	110704	10.0	30	30	0	0	0
4	Phạm Hồng Diễm	11A7.05	110705	10.0	30	30	0	0	0
5	Phạm Hoàng Khánh Duy	11A7.06	110706	10.0	30	30	0	0	0
6	Trần Quế Dương	11A7.07	110707	9.7	30	29	1	0	0
7	Võ Tiến Đạt	11A7.08	110708	9.7	30	29	1	0	0
8	Đào Thị Gia Hân	11A7.09	110709	10.0	30	30	0	0	0
9	Bùi Thị Ngọc Hân	11A7.10	110710	10.0	30	30	0	0	0
10	Nguyễn Thị Thanh Hồng	11A7.11	110711	9.0	30	27	3	0	0
11	Nguyễn Đăng Ngọc Huy	11A7.12	110712	8.7	30	26	4	0	0
12	Trần Lê Đăng Khoa	11A7.13	110713	9.0	30	27	3	0	0
13	Đoàn Nguyễn Nghi Lan	11A7.14	110714	8.7	30	26	4	0	0
14	Phùng Bảo Long	11A7.15	110715	9.7	30	29	1	0	0
15	Huỳnh Tấn Lộc	11A7.16	110716	10.0	30	30	0	0	0
16	Trương Thị Bạch Mai	11A7.17	110717	10.0	30	30	0	0	0
17	Hồ Thị Xuân Mai	11A7.18	110718	10.0	30	30	0	0	0
18	Phạm Hoài Nam	11A7.19	110719	10.0	30	30	0	0	0
19	Nguyễn Cao Thanh Ngân	11A7.20	110720	9.3	30	28	2	0	0
20	Bùi Lê Thanh Thúy Ngân	11A7.21	110721	9.7	30	29	1	0	0
21	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	11A7.22	110722	10.0	30	30	0	0	0
22	Trần Nguyễn Thục Nguyên	11A7.23	110723	10.0	30	30	0	0	0
23	Bùi Thảo Nhi	11A7.24	110724	10.0	30	30	0	0	0
24	Lê Vũ Uyển Nhi	11A7.25	110725	9.3	30	28	0	0	2
25	Trần Huỳnh Như	11A7.26	110726	10.0	30	30	0	0	0
26	Đặng Hoàng Phúc	11A7.27	110727	9.7	30	29	1	0	0
27	Nguyễn Võ Minh Quân	11A7.28	110728	10.0	30	30	0	0	0
28	Nguyễn Quốc Thắng	11A7.29	110729	10.0	30	30	0	0	0
29	Bùi Anh Thư	11A7.30	110730	9.7	30	29	1	0	0
30	Phạm Thị Anh Thư	11A7.31	110731	9.3	30	28	2	0	0
31	Nguyễn Minh Thư	11A7.32	110732	8.3	30	25	5	0	0
32	Diệp Bảo Tiến	11A7.33	110733	9.7	30	29	1	0	0
33	Nguyễn Bích Trâm	11A7.34	110734	8.7	30	26	4	0	0
34	Trần Thanh Trọng Trí	11A7.35	110735	9.7	30	29	1	0	0
35	Phan Thị Mai Trinh	11A7.36	110736	10.0	30	30	0	0	0
36	Hoàng Đình Trọng	11A7.37	110737	10.0	30	30	0	0	0
37	Trần Phan Anh Tuấn	11A7.38	110738	10.0	30	30	0	0	0
38	Huỳnh Minh Tuấn	11A7.39	110739	10.0	30	30	0	0	0
39	Nguyễn Hoàng Thành Tỷ	11A7.40	110740	9.7	30	29	1	0	0
40	Nguyễn Mai Thảo Vy	11A7.41	110741	9.3	30	28	2	0	0
41	Ký Ngọc Thúy Vy	11A7.42	110742	10.0	30	30	0	0	0
42	Đỗ Lê An Xuân	11A7.43	110743	10.0	30	30	0	0	0
43	Trần Thu Huyền	11A7.45	110745	10.0	30	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Trần Thanh Nguyên Ái	11A8.01	110801	9.7	30	29	1	0	0
2	Nguyễn Ngọc Lan Anh	11A8.02	110802	10.0	30	30	0	0	0
3	Đoàn Phương Bảo	11A8.03	110803	10.0	30	30	0	0	0
4	Trần Thị Huỳnh Châu	11A8.04	110804	9.7	30	29	1	0	0
5	Nguyễn Thiện Điền	11A8.05	110805	9.7	30	29	1	0	0
6	Huỳnh Trường Hải	11A8.06	110806	10.0	30	30	0	0	0
7	Trương Thị Thu Hiền	11A8.07	110807	9.3	30	28	2	0	0
8	Nguyễn Trung Hiếu	11A8.08	110808	9.0	30	27	3	0	0
9	Lương Huy Hoàng	11A8.09	110809	9.0	30	27	3	0	0
10	Nguyễn Ngọc Hùng	11A8.10	110810	10.0	30	30	0	0	0
11	Trang Sĩ Hoàng Huy	11A8.11	110811	8.0	30	24	6	0	0
12	Phan Tấn Huy	11A8.12	110812	10.0	30	30	0	0	0
13	Trần Nguyễn An Khánh	11A8.13	110813	9.3	30	28	2	0	0
14	Đoàn Đăng Khoa	11A8.14	110814	9.7	30	29	1	0	0
15	Huỳnh Đăng Khôi	11A8.15	110815	10.0	30	30	0	0	0
16	Đinh Hoàng Lộc	11A8.16	110816	9.3	30	28	2	0	0
17	Ngô Thị Ngọc Mai	11A8.17	110817	9.7	30	29	1	0	0
18	Võ Tiểu Mẫn	11A8.18	110818	10.0	30	30	0	0	0
19	Thiều Kim Thoại Mỹ	11A8.19	110819	10.0	30	30	0	0	0
20	Trần Phan Kiều Ngân	11A8.20	110820	10.0	30	30	0	0	0
21	Lê Nguyễn Kim Ngân	11A8.21	110821	10.0	30	30	0	0	0
22	Dương Minh Nghĩa	11A8.22	110822	9.7	30	29	1	0	0
23	Nguyễn Bảo Ngọc	11A8.23	110823	9.7	30	29	1	0	0
24	Phạm Trần Khôi Nguyên	11A8.24	110824	10.0	30	30	0	0	0
25	Võ Chung Nhân	11A8.25	110825	9.7	30	29	1	0	0
26	Lâm Quỳnh Như	11A8.26	110826	8.7	30	26	3	0	1
27	Phạm Võ Minh Phát	11A8.27	110827	10.0	30	30	0	0	0
28	Võ Nguyễn Thiên Phát	11A8.28	110828	9.7	30	29	1	0	0
29	Trần Thanh Thiên Phúc	11A8.29	110829	10.0	30	30	0	0	0
30	Lê Nguyễn Tấn Tài	11A8.30	110830	10.0	30	30	0	0	0
31	Nguyễn Thị Phương Thanh	11A8.31	110831	10.0	30	30	0	0	0
32	Nguyễn Đức Thạnh	11A8.32	110832	9.3	30	28	2	0	0
33	Phan Thị Thanh Thảo	11A8.33	110833	10.0	30	30	0	0	0
34	Phan Minh Thắng	11A8.34	110834	7.7	30	23	7	0	0
35	Nguyễn Lê Thủy Tiên	11A8.35	110835	9.7	30	29	1	0	0
36	Bùi Vạn Tín	11A8.36	110836	10.0	30	30	0	0	0
37	Lê Phương Trinh	11A8.37	110837	10.0	30	30	0	0	0
38	Phạm Võ Thanh Trúc	11A8.38	110838	8.7	30	26	4	0	0
39	Nguyễn Nhật Trường	11A8.39	110839	10.0	30	30	0	0	0
40	Lê Nguyễn Nhựt Trường	11A8.40	110840	10.0	30	30	0	0	0
41	Võ Văn Anh Tuấn	11A8.41	110841	10.0	30	30	0	0	0
42	Trương Quốc Tùng	11A8.42	110842	9.7	30	29	1	0	0
43	Nguyễn Thị Thúy Vy	11A8.43	110843	9.7	30	29	0	0	1

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Võ Lan Anh	11A9.01	110901	10.0	30	30	0	0	0
2	Nguyễn Hoàng Tuấn Anh	11A9.02	110902	9.7	30	29	1	0	0
3	Hà Phan Khắc Bình	11A9.04	110904	9.0	30	27	3	0	0
4	Cao Thị Mỹ Chi	11A9.05	110905	9.3	30	28	2	0	0
5	Trần Lâm Mỹ Duyên	11A9.06	110906	10.0	30	30	0	0	0
6	Trần Bùi Phúc Duyên	11A9.07	110907	9.7	30	29	1	0	0
7	Võ Văn Hoàng Hải	11A9.08	110908	9.7	30	29	1	0	0
8	Lai Nguyễn Quốc Hào	11A9.09	110909	8.7	30	26	4	0	0
9	Võ Thị Ngọc Hân	11A9.10	110910	9.7	30	29	1	0	0
10	Trương Thị Tuyết Hoa	11A9.11	110911	9.3	30	28	2	0	0
11	Nguyễn Tuấn Huy	11A9.12	110912	9.3	30	28	2	0	0
12	Nguyễn Lê Mỹ Huyền	11A9.13	110913	10.0	30	30	0	0	0
13	Trần Gia Hưng	11A9.14	110914	7.7	30	23	7	0	0
14	Phạm Thành Khang	11A9.15	110915	10.0	30	30	0	0	0
15	Trần Quốc Khánh	11A9.16	110916	8.3	30	25	5	0	0
16	Nguyễn Lê Đăng Khoa	11A9.17	110917	9.3	30	28	0	0	2
17	Trần Phùng Kiệt	11A9.18	110918	9.7	30	29	1	0	0
18	Nguyễn Thị Kim Lan	11A9.19	110919	9.3	30	28	2	0	0
19	Đoàn Thị Tuyết Loan	11A9.20	110920	10.0	30	30	0	0	0
20	Nguyễn Văn Lộc	11A9.21	110921	10.0	30	30	0	0	0
21	Trần Huỳnh Ái Luân	11A9.22	110922	9.3	30	28	2	0	0
22	Lê Quyên Huỳnh Mai	11A9.23	110923	10.0	30	30	0	0	0
23	Nguyễn Hoàng Kim Ngân	11A9.24	110924	9.7	30	29	1	0	0
24	Phan Hà Trúc Ngân	11A9.25	110925	10.0	30	30	0	0	0
25	Đoàn Nguyễn Thanh Nghĩa	11A9.26	110926	9.7	30	29	1	0	0
26	Phan Trần Phương Nhi	11A9.27	110927	10.0	30	30	0	0	0
27	Nguyễn Trang Yến Nhi	11A9.28	110928	10.0	30	30	0	0	0
28	Cao Nguyễn Hùng Phát	11A9.29	110929	10.0	30	30	0	0	0
29	Lê Tấn Phát	11A9.30	110930	9.7	30	29	1	0	0
30	Diệp Minh Quân	11A9.31	110931	9.7	30	29	1	0	0
31	Mai Phạm Thiên Quý	11A9.32	110932	9.3	30	28	2	0	0
32	Lê Hoàng Sơn	11A9.33	110933	10.0	30	30	0	0	0
33	Võ Tấn Thành	11A9.34	110934	9.3	30	28	2	0	0
34	Nguyễn Thanh Thảo	11A9.35	110935	9.7	30	29	1	0	0
35	Nguyễn Việt Thắng	11A9.36	110936	9.7	30	29	1	0	0
36	Phạm Thủy Tiên	11A9.38	110938	9.0	30	27	3	0	0
37	Lê Minh Tiến	11A9.39	110939	9.7	30	29	1	0	0
38	Võ Thị Ngọc Trâm	11A9.40	110940	10.0	30	30	0	0	0
39	Lê Phạm Bảo Trân	11A9.41	110941	9.3	30	28	2	0	0
40	Trịnh Anh Tuấn	11A9.42	110942	9.3	30	28	2	0	0
41	Vũ Phương Vy	11A9.44	110944	10.0	30	30	0	0	0
42	Ngô Ngọc Tường Vy	11A9.45	110945	10.0	30	30	0	0	0
43	Phạm Hồng Thái	11A9.46	110946	9.0	30	27	2	0	1

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Nguyễn Phương Anh	11A10.01	111001	10.0	30	30	0	0	0
2	Đinh Thế Anh	11A10.02	111002	9.7	30	29	0	0	1
3	Nguyễn Đức Duy	11A10.03	111003	8.7	30	26	4	0	0
4	Nguyễn Ngọc Thảo Hân	11A10.04	111004	9.7	30	29	1	0	0
5	Võ Thị Thu Hiền	11A10.05	111005	10.0	30	30	0	0	0
6	Võ Hữu Hiệp	11A10.06	111006	9.7	30	29	1	0	0
7	Trang Sĩ Gia Huy	11A10.07	111007	10.0	30	30	0	0	0
8	Nguyễn Minh Khánh	11A10.08	111008	10.0	30	30	0	0	0
9	Trần Đăng Khoa	11A10.09	111009	8.3	30	25	5	0	0
10	Phan Xuân Khôi	11A10.10	111010	9.7	30	29	1	0	0
11	Lê Ngọc Phương Lâm	11A10.11	111011	10.0	30	30	0	0	0
12	Mai Trúc Linh	11A10.12	111012	10.0	30	30	0	0	0
13	Nguyễn Nhật Long	11A10.13	111013	10.0	30	30	0	0	0
14	Trần Phi Long	11A10.14	111014	8.3	30	25	5	0	0
15	Võ Tấn Lực	11A10.15	111015	9.0	30	27	3	0	0
16	Lê Kế Hoàng Minh	11A10.16	111016	9.3	30	28	2	0	0
17	Nguyễn Thị Ngọc Minh	11A10.17	111017	10.0	30	30	0	0	0
18	Ngô Diễm My	11A10.18	111018	10.0	30	30	0	0	0
19	Phạm Kim Ngân	11A10.19	111019	10.0	30	30	0	0	0
20	Lê Hồng Thanh Ngân	11A10.20	111020	9.7	30	29	1	0	0
21	Trần Ngô Thu Ngân	11A10.21	111021	9.7	30	29	1	0	0
22	Phùng Thị Tuyết Ngân	11A10.22	111022	10.0	30	30	0	0	0
23	Nguyễn Thị Huyền Ngọc	11A10.23	111023	9.7	30	29	1	0	0
24	Đoàn Thị Mỹ Ngọc	11A10.24	111024	10.0	30	30	0	0	0
25	Phạm Thị Yến Nhi	11A10.25	111025	9.7	30	29	1	0	0
26	Lưu Ân Phúc	11A10.26	111026	9.0	30	27	3	0	0
27	Hà Hoàng Phúc	11A10.27	111027	9.7	30	29	1	0	0
28	Nguyễn Nhật Quân	11A10.28	111028	10.0	30	30	0	0	0
29	Nguyễn Minh Quyền	11A10.29	111029	9.0	30	27	3	0	0
30	Lê Nguyễn Tấn Sang	11A10.30	111030	10.0	30	30	0	0	0
31	Nguyễn Bảo Minh Tâm	11A10.31	111031	10.0	30	30	0	0	0
32	Phạm Thanh Tâm	11A10.32	111032	10.0	30	30	0	0	0
33	Hồng Ngọc Thanh Thanh	11A10.33	111033	9.7	30	29	1	0	0
34	Phạm Thiện Thông	11A10.34	111034	10.0	30	30	0	0	0
35	Mai Thị Hồng Thu	11A10.35	111035	10.0	30	30	0	0	0
36	Nguyễn Minh Tiến	11A10.36	111036	9.7	30	29	1	0	0
37	Trương Thị Huyền Trân	11A10.37	111037	10.0	30	30	0	0	0
38	Nguyễn Kiều Hoàng Trí	11A10.38	111038	9.7	30	29	1	0	0
39	Bùi Thị Cẩm Tú	11A10.39	111039	10.0	30	30	0	0	0
40	Phan Trần Thanh Tú	11A10.40	111040	9.3	30	28	2	0	0
41	Phạm Anh Vũ	11A10.41	111041	9.7	30	29	1	0	0
42	Võ Lê Quỳnh Vy	11A10.42	111042	9.7	30	29	1	0	0
43	Đoàn Nguyễn Thanh Vy	11A10.43	111043	10.0	30	30	0	0	0
44	Nguyễn Đăng Yến Vy	11A10.44	111044	10.0	30	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Đoàn Thị Lan Anh	11A11.01	111101	9.7	30	29	1	0	0
2	Nguyễn Lê Phi Cường	11A11.02	111102	10.0	30	30	0	0	0
3	Lê Duy	11A11.03	111103	10.0	30	30	0	0	0
4	Nguyễn Ngọc Duy	11A11.04	111104	9.0	30	27	3	0	0
5	Phạm Minh Đạt	11A11.05	111105						
6	Lê Kim Hà	11A11.06	111106	9.3	30	28	2	0	0
7	Tổng Nguyễn Trí Hải	11A11.07	111107	10.0	30	30	0	0	0
8	Hồ Chí Hào	11A11.08	111108	9.3	30	28	2	0	0
9	Lâm Anh Huy	11A11.09	111109	10.0	30	30	0	0	0
10	Ngô Gia Huy	11A11.10	111110	8.3	30	25	5	0	0
11	Mai Thu Huyền	11A11.11	111111	10.0	30	30	0	0	0
12	Hồ Hoàng Khang	11A11.12	111112	10.0	30	30	0	0	0
13	Nguyễn Hoàng Phi Long	11A11.13	111113	9.7	30	29	1	0	0
14	Nguyễn Huỳnh Xuân Mai	11A11.14	111114	8.3	30	25	5	0	0
15	Phạm Nguyệt Minh	11A11.15	111115	8.7	30	26	4	0	0
16	Trần Ngọc Thảo My	11A11.16	111116	10.0	30	30	0	0	0
17	Phạm Hoài Nam	11A11.17	111117	10.0	30	30	0	0	0
18	Quách Thúy Ngân	11A11.18	111118	9.7	30	29	1	0	0
19	Nguyễn Đức Nghĩa	11A11.19	111119	9.7	30	29	1	0	0
20	Quách Hồ Bích Ngọc	11A11.20	111120	9.3	30	28	2	0	0
21	Hồ Thị Tuyết Nhi	11A11.21	111121	10.0	30	30	0	0	0
22	Nguyễn Thị Yên Nhi	11A11.22	111122	8.3	30	25	5	0	0
23	Đinh Thị Huỳnh Như	11A11.23	111123	9.3	30	28	2	0	0
24	Huỳnh Đức Phát	11A11.24	111124	9.0	30	27	3	0	0
25	Lê Thuận Phát	11A11.25	111125	10.0	30	30	0	0	0
26	Nguyễn Văn Thiên Phúc	11A11.26	111126	10.0	30	30	0	0	0
27	Trần Thị Trúc Phương	11A11.27	111127	9.7	30	29	1	0	0
28	Ký Thị Ngọc Quý	11A11.28	111128	9.7	30	29	1	0	0
29	Hồ Hoàng Thảo Quyên	11A11.29	111129	10.0	30	30	0	0	0
30	Phạm Quang Sang	11A11.30	111130	10.0	30	30	0	0	0
31	Hồ Phú Tân	11A11.31	111131	10.0	30	30	0	0	0
32	Trần Chiêu Thanh	11A11.32	111132	9.0	30	27	3	0	0
33	Nguyễn Thị Thanh Thảo	11A11.33	111133	10.0	30	30	0	0	0
34	Phan Hoàng Thiện	11A11.34	111134	10.0	30	30	0	0	0
35	Võ Trần Hương Thùy	11A11.36	111136	9.3	30	28	2	0	0
36	Trần Thị Thúy	11A11.37	111137	9.7	30	29	0	0	1
37	Lê Nguyễn Anh Thư	11A11.38	111138	7.7	30	23	7	0	0
38	Lê Ngọc Minh Thư	11A11.39	111139	9.0	30	27	3	0	0
39	Võ Nhật Phương Trinh	11A11.40	111140	8.0	30	24	6	0	0
40	Nguyễn Thị Thanh Trúc	11A11.41	111141	9.7	30	29	1	0	0
41	Khổng Đức Trung	11A11.42	111142	10.0	30	30	0	0	0
42	Lê Thị Thùy Uyên	11A11.43	111143	9.3	30	28	2	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Phùng Hoàng Đức An	11A12.01	111201	9.7	30	29	1	0	0
2	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	11A12.02	111202	9.7	30	29	1	0	0
3	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	11A12.03	111203	9.3	30	28	2	0	0
4	Hồ Trần Phương Duyên	11A12.05	111205	8.0	30	24	6	0	0
5	Lê Thị Thùy Dương	11A12.06	111206	9.7	30	29	1	0	0
6	Huỳnh Tấn Đạt	11A12.07	111207	10.0	30	30	0	0	0
7	Phan Tấn Đạt	11A12.08	111208	10.0	30	30	0	0	0
8	Nguyễn Thị Hồng Gấm	11A12.09	111209						
9	Vũ Hoàng	11A12.10	111210	10.0	30	30	0	0	0
10	Nguyễn Trọng Huy	11A12.11	111211	9.0	30	27	3	0	0
11	Đặng Vũ Quỳnh Hương	11A12.12	111212	10.0	30	30	0	0	0
12	Nguyễn Thị Cẩm Hường	11A12.13	111213	9.3	30	28	2	0	0
13	Hồng Viễn Khang	11A12.14	111214	9.3	30	28	1	0	1
14	Dương Diệu Linh	11A12.15	111215	6.7	30	20	10	0	0
15	Huỳnh Mai Trúc Linh	11A12.16	111216	8.0	30	24	6	0	0
16	Huỳnh Phạm Hoàng Long	11A12.17	111217	8.3	30	25	5	0	0
17	Phan Tấn Lộc	11A12.18	111218	9.3	30	28	2	0	0
18	Nguyễn Ngọc Xuân Mai	11A12.19	111219	8.0	30	24	6	0	0
19	Trần Thu Ngọc Nga	11A12.20	111220	9.0	30	27	3	0	0
20	Lê Võ Hoài Nghi	11A12.21	111221	9.0	30	27	3	0	0
21	Lê Thị Kim Ngọc	11A12.22	111222	10.0	30	30	0	0	0
22	Trần Minh Ngọc	11A12.23	111223	9.3	30	28	2	0	0
23	Nguyễn Võ Thanh Ngọc	11A12.24	111224	9.7	30	29	1	0	0
24	Phạm Nguyễn Thành Nhân	11A12.25	111225	10.0	30	30	0	0	0
25	Phan Thị Yến Nhi	11A12.26	111226	9.0	30	27	3	0	0
26	Lê Trần Ái Như	11A12.27	111227	9.3	30	28	2	0	0
27	Nguyễn Minh Phát	11A12.28	111228	10.0	30	30	0	0	0
28	Ngô Trần Thành Phát	11A12.29	111229	9.0	30	27	3	0	0
29	Trang Thị Lan Phương	11A12.30	111230	8.7	30	26	4	0	0
30	Cao Tuyết Sương	11A12.31	111231	10.0	30	30	0	0	0
31	Nguyễn Ngọc Minh Thư	11A12.32	111232	9.7	30	29	1	0	0
32	Nguyễn Vũ Đoan Trang	11A12.33	111233	8.7	30	26	3	0	1
33	Võ Nguyễn Kiều Trang	11A12.34	111234	10.0	30	30	0	0	0
34	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	11A12.35	111235	8.3	30	25	5	0	0
35	Bùi Minh Triết	11A12.36	111236	8.3	30	25	5	0	0
36	Nguyễn Ngô Thanh Tuyền	11A12.37	111237	10.0	30	30	0	0	0
37	Đặng Dương Tường Vy	11A12.38	111238	10.0	30	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Nguyễn Hồ Tuấn Anh	11A13.01	111301	10.0	30	30	0	0	0
2	Lưu Gia Bảo	11A13.02	111302	10.0	30	30	0	0	0
3	Võ Thị Ngọc Cẩm	11A13.03	111303	10.0	30	30	0	0	0
4	Nguyễn Hữu Cường	11A13.04	111304	10.0	30	30	0	0	0
5	Nguyễn Thành Danh	11A13.05	111305	9.7	30	29	1	0	0
6	Biện Hoàng Diễm	11A13.06	111306	9.3	30	28	2	0	0
7	Lý Thành Đạt	11A13.07	111307	9.7	30	29	1	0	0
8	Nguyễn Thành Đạt	11A13.08	111308	10.0	30	30	0	0	0
9	Phạm Đặng Đức	11A13.09	111309	8.0	30	24	5	0	1
10	Lương Thị Ngọc Giàu	11A13.10	111310	10.0	30	30	0	0	0
11	Trần Cẩm Hiền	11A13.11	111311	8.7	30	26	4	0	0
12	Trần Thanh Hoàng	11A13.12	111312	9.7	30	29	1	0	0
13	Nguyễn Phú Gia Huy	11A13.13	111313	7.7	30	23	7	0	0
14	Vũ Lê Anh Khoa	11A13.14	111314	7.7	30	23	7	0	0
15	Trần Văn Minh	11A13.15	111315	8.7	30	26	4	0	0
16	Trần Bích Ngân	11A13.16	111316	10.0	30	30	0	0	0
17	Trương Ngọc Khánh Nghi	11A13.17	111317	10.0	30	30	0	0	0
18	Nguyễn Hoàng Phương Nghi	11A13.18	111318	10.0	30	30	0	0	0
19	Nguyễn Thanh Kim Ngọc	11A13.19	111319	10.0	30	30	0	0	0
20	Nguyễn Thị Ngọc Như	11A13.20	111320	9.3	30	28	2	0	0
21	Lê Thanh Phong	11A13.21	111321	8.0	30	24	6	0	0
22	Nguyễn Minh Quang	11A13.22	111322	7.0	30	21	9	0	0
23	Phan Thành Quý	11A13.23	111323	9.7	30	29	1	0	0
24	Lê Thị Mỹ Quỳnh	11A13.24	111324	9.7	30	29	1	0	0
25	Lê Ngọc Như Quỳnh	11A13.25	111325	8.7	30	26	4	0	0
26	Lê Cao Phương Thanh	11A13.26	111326	8.3	30	25	5	0	0
27	Nguyễn Thị Hiếu Thảo	11A13.27	111327	9.7	30	29	1	0	0
28	Nguyễn Lê Ngọc Thùy	11A13.28	111328	10.0	30	30	0	0	0
29	Huỳnh Thị Phương Thùy	11A13.29	111329	10.0	30	30	0	0	0
30	Võ Thị Thu Thủy	11A13.30	111330	8.0	30	24	6	0	0
31	Trương Hoài Thương	11A13.31	111331	10.0	30	30	0	0	0
32	Nguyễn Minh Tiến	11A13.32	111332	9.0	30	27	3	0	0
33	Nguyễn Trúc Viên Viên	11A13.33	111333	10.0	30	30	0	0	0
34	Lê Phạm Thúy Vy	11A13.34	111334	8.7	30	26	4	0	0
35	Trương Ngọc Như Ý	11A13.35	111335	10.0	30	30	0	0	0
36	Dương Tứ Yên	11A13.36	111336	10.0	30	30	0	0	0
37	Trần Lê Hiền Yến	11A13.37	111337	10.0	30	30	0	0	0
38	Đỗ Hoàng Yến	11A13.38	111338	10.0	30	30	0	0	0

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2021-2022)**MÔN: GDQP-AN 11**

STT	Họ và tên	Lớp	SBD	Điểm	Mã đề	Đúng	Sai	Phạm quy	Không làm
1	Nguyễn Khắc Trường An	11A14.01	111401	9.7	30	29	1	0	0
2	Nguyễn Thị Hồng Ánh	11A14.02	111402	9.3	30	28	2	0	0
3	Cao Minh Đạt	11A14.03	111403	8.0	30	24	6	0	0
4	Lâm Tấn Đạt	11A14.04	111404	8.0	30	24	6	0	0
5	Nguyễn Minh Hiếu	11A14.05	111405	8.7	30	26	4	0	0
6	Trương Thị Mai Hoa	11A14.06	111406	10.0	30	30	0	0	0
7	Trần Ánh Minh Khôi	11A14.07	111407	9.0	30	27	3	0	0
8	Nguyễn Kim Ngân	11A14.08	111408	10.0	30	30	0	0	0
9	Nguyễn Ngọc Thanh Ngân	11A14.09	111409	10.0	30	30	0	0	0
10	Đinh Hoàng Hồng Ngọc	11A14.10	111410	9.3	30	28	2	0	0
11	Nguyễn Đoàn Hữu Nhân	11A14.11	111411	7.0	30	21	9	0	0
12	Nguyễn Phương Nhi	11A14.12	111412	9.7	30	29	1	0	0
13	Hồ Ngọc Yến Nhi	11A14.13	111413	5.7	30	17	12	0	1
14	Nguyễn Lâm Tâm Như	11A14.14	111414	9.7	30	29	1	0	0
15	Võ Đại Phát	11A14.15	111415	9.7	30	29	1	0	0
16	Lê Tiến Phát	11A14.16	111416	10.0	30	30	0	0	0
17	Lý Kim Phụng	11A14.17	111417	10.0	30	30	0	0	0
18	Huỳnh Ngọc Sang	11A14.18	111418	9.0	30	27	3	0	0
19	Võ Thị Diễm Sương	11A14.19	111419	6.0	30	18	12	0	0
20	Nguyễn Tấn Tài	11A14.20	111420	7.3	30	22	8	0	0
21	Huỳnh Nhật Tâm	11A14.21	111421	8.0	30	24	6	0	0
22	Lê Anh Thành	11A14.22	111422	9.7	30	29	1	0	0
23	Phạm Tấn Thành	11A14.23	111423	7.7	30	23	6	0	1
24	Nguyễn Thị Hồng Thảo	11A14.24	111424	7.0	30	21	9	0	0
25	Trần Mai Thi	11A14.25	111425	7.3	30	22	8	0	0
26	Nguyễn Bích Thuận	11A14.26	111426	6.7	30	20	10	0	0
27	Phạm Ngọc Anh Thư	11A14.27	111427	10.0	30	30	0	0	0
28	Huỳnh Ngọc Minh Thư	11A14.28	111428	9.3	30	28	2	0	0
29	Hồ Thị Đoan Trang	11A14.29	111429	8.3	30	25	5	0	0
30	Nguyễn Lê Thùy Trang	11A14.30	111430	7.7	30	23	6	0	1
31	Nguyễn Minh Triết	11A14.31	111431	9.7	30	29	1	0	0
32	Bùi Minh Trọng	11A14.32	111432	10.0	30	30	0	0	0
33	Phạm Huỳnh Minh Trung	11A14.33	111433	9.0	30	27	3	0	0
34	Trịnh Thành Trung	11A14.34	111434	9.0	30	27	3	0	0
35	Nguyễn Thanh Thúy Vy	11A14.35	111435	10.0	30	30	0	0	0
36	Huỳnh Thị Yến Vy	11A14.36	111436	4.7	30	14	16	0	0
37	Nguyễn Thanh Xuân	11A14.37	111437	9.3	30	28	2	0	0